TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ K** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:14/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 09 - 4 - 2021
V/v "Không công nhận quan hệ vợ chồng, thỏa thuận nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ K – TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền

Các Hội thẩm nhân dân : Ông Bùi Quốc Huy

Bà Phạm Thị Chuộng

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Hiền Lương - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã K.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã K tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 09/4/2021, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân thị xã K xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 36/2021/TLST- HNGĐ ngày 11 tháng 3 năm 2021 về việc "Không công nhận quan hệ vợ chồng, thỏa thuận nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2021/QĐXX-ST ngày 29 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1992.

Địa chỉ: Thôn L2, xã Q, thị xã K, tỉnh Hải Dương.

Có mặt tại phiên tòa.

- *Bị đơn:* Anh Trịnh Thế Y, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Thôn L1, xã L, thị xã K, tỉnh Hải Dương.

Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 05 tháng 3 năm 2020 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày: Năm 2016 chị T và anh Y tự nguyện chung sống với nhau khi anh chị đang lao động tại Hàn Quốc trên cơ sở tự nguyện, được sự đồng ý của cả hai bên gia đình và cùng có dự định về Việt Nam để làm thủ tục đăng ký kết hôn. Năm 2018 anh Y về nước, đến năm 2019 chị cũng về nước, nhưng trong quá trình chung sống đôi bên đã phát sinh nhiều mâu thuẫn do sự bất đồng với nhau về quan điểm sống, tính cách không phù hợp nên cả chị T và anh Y đã không làm thủ tục đăng ký kết hôn. Cuối năm 2019 chị và anh Y đã tự sống ly thân, mọi quan hệ vợ chồng hoàn toàn bị cắt đứt từ đó. Nay chị xác định tình cảm giữa chị và anh Y không còn, cuộc sống chung không

có hạnh phúc, nên chị đề nghị Tòa án giải quyết tuyên bố không công nhận quan hệ giữa chị và anh Y là vợ chồng để sớm ổn định cuộc sống cho cả hai bên.

Về con chung: Chị T và anh Y có một con chung là cháu Trịnh Nguyễn Phương T1, sinh ngày 19/10/2017. Hiện cháu đang ở cùng chị T. Chị T đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T1 và tự nguyện không yêu cầu anh Y cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung, riêng; vay nợ chung, riêng: Chị T xác định không có gì, nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, anh Trịnh Thế Y trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị T tự nguyện chung sống với nhau khi anh chị đang lao động tại Hàn Quốc từ năm 2016, trên cơ sở đồng ý của cả hai bên gia đình và cùng dự định về Việt Nam để làm thủ tục đăng ký kết hôn.

Trong quá trình chung sống do điều kiện kinh tế khó khăn, bất đồng với nhau về quan điểm sống, nên đôi bên đã phát sinh nhiều mâu thuẫn. Năm 2018 anh về nước, đến năm 2019 chị T cũng về nước, nhưng đôi bên vẫn mỗi người một tính, không ai nhường nhịn ai, dẫn đến mâu thuẫn của cả hai đều không giàn xếp được. Cả hai bên đều không còn ý thức làm thủ tục đăng ký kết hôn. Cuối năm 2019, anh và chị T đã sống ly thân, mạnh ai người đó sống, mặc dù đã được gia đình hai bên động viên, khuyên bảo nhiều lần. Nay tình cảm của đôi bên không còn, chị T đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ giữa anh và chị T là vợ chồng, thì anh cũng nhất trí.

Về con chung: Anh chị có 01 con chung là cháu Trịnh Nguyễn Phương T1, sinh ngày 19/10/2017. Hiện cháu đang ở cùng chị T. Nay chị T xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu và không yêu cầu anh cấp dưỡng tiền nuôi con, anh nhất trí.

Về tài sản chung, riêng; vay nợ chung, riêng: Anh Y xác định không có gì, nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Xác minh tại địa phương xã L và Q cung cấp: Chị T và anh Y đăng ký hộ khẩu tại địa phương, địa phương hai xã đều xác nhận chị T và anh Y chưa làm thủ tục đăng ký kết hôn. Quá trình sinh sống anh chị đã phát sinh mâu thuẫn và đề nghị Tòa án không công nhận là vợ chồng, thỏa thuận nuôi con, thì địa phương hai xã đều đề nghị tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho các bên.

Tại phiên tòa hôm nay, chị T có mặt giữ nguyên quan điểm như đã trình bày. Anh Y có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt và không có ý kiến thay đổi gì thêm.

Đại diện VKSND thị xã K phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, các đương sự đều đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về đường lối giải quyết, đề nghị: áp dụng khoản 1 Điều 9, Điều 14, 15, 81,82 và Điều 83 Luật Hôn nhân gia đình; Điều 147, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng

dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị xử không công nhận nhận quan hệ giữa chị Nguyễn Thị T và anh Trịnh Thế Y là vợ chồng; Về con chung: Giao cháu Trịnh Nguyễn Phương T1, sinh ngày 19/10/2017 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh Y cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung, riêng; vay nợ chung, riêng: không có, đôi bên không yêu cầu nên không đặt ra việc giải quyết trong vụ án; Về án phí: Chị T phải nộp tiền án phí sơ thẩm ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét yêu cầu khởi kiện về việc không công nhận nhận quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị T và anh Trịnh Thế Y là vợ chồng, đôi bên đều có đăng ký hộ khẩu tại xã L và xã Q, thị xã K, tỉnh Hải Dương. Quá trình đưa vụ án ra xét xử, anh Y có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Áp dụng khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, TAND thị xã K xét xử vắng mặt anh Trịnh Thế Y là phù hợp.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Trịnh Thế Y tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2016, song không thực hiện việc đăng ký kết hôn là vi phạm Luật Hôn nhân và Gia đình. Xét nguyên nhân gây dẫn tới việc chị T đề nghị Tòa án không công nhận chị và anh Y là vợ chồng, chủ yếu là do đôi bên có sự bất đồng với nhau về quan điểm sống, dẫn đến đời sống chung không có hạnh phúc. Cuối năm 2019 anh chị đã tự sống ly thân. Quá trình công khai chứng cứ, hòa giải cũng như tại phiên tòa hôm nay, mặc dù đã được động viên đôi bên giàn xếp mâu thuẫn, cùng thực hiện việc đăng ký kết hôn để xây dựng cuộc sống hôn nhân hạnh phúc và tiến bộ, song chị T vẫn giữ nguyên quan điểm đề nghị Tòa án không công nhận đôi bên là vợ chồng. Anh Y cũng đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Những điều đó, chứng tỏ mâu thuẫn giữa đôi bên đã thực sự trầm trọng, mục đích của hôn nhân không thành, nên cần áp dụng khoản 1 Điều 9, Điều 14 Luật Hôn nhân gia đình để tuyên bố không công nhận quan hệ giữa chị Nguyễn Thị T và anh Trịnh Thế Y là vợ chồng.

[3] Về con chung: Chị T và anh Y có 01 con chung là cháu Trịnh Nguyễn Phương T1, sinh ngày 19/10/2017. Xét nguyện vọng nuôi dưỡng con chung của cả hai bên, phù hợp với điều kiện thực tế hiện chị T đang nuôi dưỡng cháu, nên cần chấp nhận giao cháu T1 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

[4] Về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con: Chị T không yêu cầu, nên cần chấp nhận.

[5] Về tài sản chung, riêng; số nợ chung, riêng: Chị T và anh Y đều xác định không có gì, đôi bên không yêu cầu, nên không đặt ra việc giải quyết.

[6] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy

định về mức thu án phí và lệ phí Tòa án thì chị T phải nộp tiền án phí sơ thẩm ly hôn.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, Điều 14, 15, 81,82 và Điều 83 Luật Hôn nhân gia đình; khoản 4 Điều 147, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án. **Tuyên xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T.

Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị T và anh Trịnh Thế Y.

2. Về con chung: Giao cháu Trịnh Nguyễn Phương T1, sinh ngày 19/10/2017 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3.Về yêu cầu cấp dưỡng: Chấp nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu việc cấp dưỡng nuôi con chung.

4. Về chia tài sản, số nợ chung, riêng: Không có gì, các bên không yêu cầu nên không đặt ra việc giải quyết.

5. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải nộp 300.000đ tiền án phí sơ thẩm ly hôn, nhưng được đối trừ vào khoản tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu tiền số: AA/2018/0004084 ngày 11/3/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã K. Chị T đã nộp đủ.

6. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Trịnh Thế Y được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND thị xã K;
- Chi cục THADS thị xã K;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ ,VP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hiền